

# CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Vũ Xuân Nguyệt Hồng\*

*(Tiếp theo kỳ trước)*

Trong số ra kỳ trước (số 20) Tạp chí Quản lý Kinh tế đã đăng tải Một số vấn đề lý luận và khung chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường. Trong kỳ này, tác giả tiếp tục trình bày về Thực trạng đầu tư của doanh nghiệp và những chính sách hiện hành thúc đẩy đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường ở Việt Nam

**2. Thực trạng đầu tư của doanh nghiệp và những chính sách hiện hành thúc đẩy đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường ở Việt Nam**

**2.1. Thực trạng đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường (đã đăng kỳ trước)**

**2.2. Các chính sách về luật pháp - kiểm soát**

Kể từ khi ban hành Luật Bảo vệ Môi trường 1993 đến nay, Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống các văn bản qui phạm pháp luật tương đối hoàn chỉnh nhằm điều tiết các hoạt động kinh tế - xã hội của các chủ thể có liên quan (trong đó có doanh nghiệp) theo hướng bảo vệ môi trường, ban hành những chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật có liên quan tới lĩnh vực môi trường. Trong quá trình thực thi hệ thống luật pháp - kiểm soát về bảo vệ môi trường này, chúng ta đã đạt được một số kết quả nhất định:

- Đã từng bước xây dựng hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ trung ương tới địa phương để thực thi

trên thực tế hệ thống luật pháp liên quan tới bảo vệ môi trường. Sau khi thành lập Bộ Tài nguyên và Môi trường (năm 2002), đến nay tại tất cả tỉnh thành trên cả nước đã hình thành và đi vào hoạt động các Sở Tài nguyên và Môi trường, trong đó có phòng môi trường, với chức năng kiểm tra và giám sát việc thực thi luật pháp chính sách về môi trường trên địa bàn địa phương. Ở cấp trung ương, ba cơ quan quan trọng là Cục Bảo vệ Môi trường, Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường), Cơ quan (Cục) Cảnh sát Môi trường (Bộ Công an) đã được triển khai phối hợp nhằm giám sát thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở phạm vi quốc gia.

- Bước đầu, các doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư có nguy cơ gây tác hại tới môi trường sinh thái đã phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đến nay, đã có gần 1000 Báo cáo ĐTM được thẩm định ở cấp Trung ương, chưa kể khoảng trên 88.000 Bản kê khai về môi trường thuộc các dự án đầu tư qui mô nhỏ được phân cấp cho địa phương thẩm định.

- Việc thực thi Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng" đã thu được một

\* Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Thạc sỹ kinh tế, Trưởng ban Nghiên cứu Khoa học Quản lý Kinh tế, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

số kết quả. Theo mục tiêu đề ra tại Quyết định này, đến năm 2005 phải kiên quyết xử lý triệt để 51 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đến năm 2007, xử lý 388 cơ sở và đến năm 2012 tiếp tục xử lý triệt để 3.856 cơ sở còn lại và các cơ sở gây ô nhiễm khác mới phát sinh.

- Công tác giám sát, kiểm tra và xử phạt hành chính đối với các vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường từng bước được đẩy mạnh. Từ năm 2003 trở lại đây, Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường của các địa phương đã tiến hành nhiều cuộc thanh kiểm tra việc tuân thủ các qui định pháp luật về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp đóng tại các khu công nghiệp, thành phố lớn như Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, và các lưu vực sông có tình trạng ô nhiễm cao. Nhiều vụ vi phạm đã được phát hiện và tiến hành xử phạt hành chính theo luật định.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp trong thời gian qua nhìn chung chưa nghiêm, hiệu lực, hiệu quả kém và đang tồn tại những vấn đề bức xúc cần giải quyết như:

- Về phía doanh nghiệp, ý thức tuân thủ các qui định về bảo vệ môi trường của họ còn rất kém, tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp là phổ biến và rộng khắp.

- Về phía các cơ quan quản lý môi trường, tuy đã rất cố gắng nhưng lực lượng lại quá mỏng, bị hạn chế cả về năng lực lẫn nguồn lực vật chất nên không thể thường xuyên giám sát và kiểm tra việc tuân thủ các qui định luật pháp về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.

- Hiện tại, chúng ta đã ban hành hệ thống tiêu chuẩn môi trường, nhưng hệ thống quan trắc môi trường còn hết sức mỏng và yếu. Đặc biệt, hoạt động quan trắc và theo dõi mức phát thải các chất ô nhiễm ra môi trường của doanh nghiệp chưa được thực hiện thường xuyên.

- Cơ chế xử phạt, chế tài đối với hành

vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường chưa đủ mạnh, chưa có tác động răn đe. Cho tới nay, nhiều trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đã được phát hiện nhưng chưa được xử lý kiên quyết; chưa có vụ nào được đưa ra xử lý hình sự, chủ yếu chỉ xử lý bằng phạt hành chính với mức phạt quá thấp.

### 2.3. Các chính sách sử dụng công cụ kinh tế

Thu phí bảo vệ môi trường là một trong những công cụ kinh tế quan trọng đã được các quốc gia trên thế giới sử dụng từ nhiều năm nay để điều chỉnh hành vi của doanh nghiệp theo hướng bảo vệ môi trường, giảm thải ô nhiễm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời tạo thêm nguồn thu cho ngân sách. Tuy nhiên, Việt Nam mới áp dụng loại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (theo Nghị định 67 của Chính phủ), trong khi đó chưa áp dụng loại phí bảo vệ môi trường nào đối với các chất thải ô nhiễm khác như ô nhiễm không khí, ô nhiễm tiếng ồn, chất thải rắn.v.v.

Tính đến tháng 12 năm 2005 mới có 34 trên toàn bộ các tỉnh/thành phố trên cả nước đã thu được phí bảo vệ môi trường đối với nước thải với tổng số thu đạt gần 80 tỷ đồng. Trong đó, thu phí nước thải công nghiệp chỉ đạt khoảng 7,8 tỷ đồng (chiếm 9,8%) và nước thải sinh hoạt đạt 72,2 tỷ đồng (chiếm 90,2%). Mức thu từ phí nước thải công nghiệp đạt như vậy là quá thấp so với mức thu tiềm năng thực tế. Theo ước tính, nếu doanh nghiệp nghiêm túc kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thì chỉ riêng đối với chất gây ô nhiễm nước TSS, ngân sách nhà nước đã có thể thu về năm 2004 khoảng 250 tỷ đồng, gấp nhiều lần so với tổng mức phí thu được từ doanh nghiệp trong các năm 2004-2005.

Theo các địa phương, việc thu phí đối với nước thải công nghiệp được triển khai rất chậm và còn gặp nhiều vướng mắc trong quá trình thực hiện, đó là:

- Theo qui định, các doanh nghiệp phải định kỳ gửi báo cáo môi trường cho cơ quan

quản lý địa phương trên cơ sở tiến hành đo đạc, giám sát mức phát thải chất gây ô nhiễm nước thường kỳ. Tuy vậy, trên thực tế thì hầu hết doanh nghiệp đều không thực hiện nghiêm túc yêu cầu này và chỉ một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp có nộp báo cáo cho cơ quan chức năng.

- Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tại địa phương không có đủ nguồn nhân lực để đốc thúc các doanh nghiệp đang hoạt động thực hiện nghĩa vụ của mình. Họ cũng không có đủ các phương tiện, nguồn lực để đi kiểm tra tính chính xác của các báo cáo mà doanh nghiệp nộp lên. Vì vậy, liệu doanh nghiệp có nộp đúng với số tiền mà lẽ ra họ phải nộp không còn là một vấn đề chưa được giải đáp.

- Việc sử dụng nguồn thu từ phí đang gặp vướng mắc về mặt pháp lý.

Thứ nhất, Nghị định 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về bảo vệ môi trường đối với nước thải qui định 50% tổng thu từ phí bảo vệ môi trường được trích cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Tuy nhiên, điều này trái với Pháp lệnh về Phí và Lệ phí (2001), theo đó nguồn thu từ phí và lệ phí về cơ bản được giữ lại cho ngân sách địa phương sử dụng.

Thứ hai, Nghị định 67/2003/NĐ-CP nói trên tuy có chỉ rõ là địa phương được giữ lại 50% số thu từ phí còn lại để chi cho hoạt động BVMT của mình, nhưng lại không nói rõ bao gồm những hoạt động nào, do vậy các địa phương không thể trích tiền thu từ phí để trang trải cho hoạt động thu phí. Cho tới khi có Nghị định 04/2007/NĐ-CP ngày 8/1/2007 sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 67/2003/NĐ-CP ban hành thì vấn đề này mới được xử lý, góp phần tạo động lực cho cơ quan quản lý môi trường địa phương tích cực thu phí bảo vệ môi trường.

Như vậy, mặc dù phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp đã được thực thi từ vài năm gần đây, nhưng vẫn chưa phát huy tác dụng như mong đợi cả về nguồn thu cho ngân sách lẫn làm thay đổi ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Doanh nghiệp Việt Nam vẫn vi phạm tiêu

chuẩn về môi trường một cách tràn lan và tình hình ô nhiễm công nghiệp vẫn có chiều hướng gia tăng, đặc biệt là tại các thành phố lớn và các khu công nghiệp.

#### **2.4. Các chính sách về nâng cao nhận thức**

Trong nhiều năm qua, công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BVMT của doanh nghiệp và người dân đã được đặc biệt coi trọng. Nhiều lớp đào tạo, tập huấn về môi trường trong và ngoài nước được mở thường xuyên, cùng với nhiều hình thức nâng cao nhận thức đã nâng cao rõ rệt kiến thức và ý thức cho cộng đồng nói chung và cho doanh nghiệp nói riêng về bảo vệ môi trường. Đặc biệt, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan như Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các trung tâm nghiên cứu, trường đại học... đã tổ chức các buổi tập huấn cho cộng đồng các doanh nghiệp về lợi ích môi trường đạt được khi tuân thủ các yêu cầu của pháp luật về BVMT, những lợi ích thu được từ việc áp dụng cơ chế sản xuất sạch hơn, áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000 và một số cơ chế môi trường tương tự khác. Kết quả là, một số doanh nghiệp Việt Nam đã bước đầu cải thiện nhận thức về công tác bảo vệ môi trường, đã tích cực tham gia các lớp tập huấn về sản xuất sạch hơn và một số khác đã được cấp giấy chứng nhận về hệ thống quản lý môi trường ISO 14001. Hiện nay, ở Việt Nam mới có khoảng gần 150 tổ chức, doanh nghiệp xây dựng, áp dụng và được chứng nhận phù hợp hệ thống tiêu chuẩn quản lý môi trường ISO 14001. Trong đó, phần lớn là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh, và còn lại là doanh nghiệp nhà nước.

Ở cấp trung ương, Bộ Tài nguyên và Môi trường từ nhiều năm nay đã phối hợp với một số tổ chức quốc tế công bố Báo cáo môi trường quốc gia hàng năm, trong đó có phần đánh giá tình hình ô nhiễm công nghiệp trên phạm vi cả nước. Báo cáo này giờ đây đã trở thành một trong những tài liệu tham khảo chính thức của các nhà chính khách, các nhà

hoạch định chính sách và những tổ chức, cá nhân có quan tâm.

Nhằm giáo dục ý thức bảo vệ môi trường của người dân và cộng đồng, chúng ta đã triển khai đưa kiến thức bảo vệ môi trường vào nội dung giáo dục công dân tại cấp tiểu học, tổ chức thường kỳ các hoạt động cộng đồng hướng tới bảo vệ môi trường sinh thái vào dịp kỷ niệm ngày môi trường thế giới (ngày 05 tháng 6) hàng năm v.v.

Tất cả những hoạt động nêu trên đã có tác động tích cực tới dư luận xã hội và hướng dư luận theo hướng thân thiện với môi trường, gây sức ép từ phía người dân - với cương vị là người tiêu dùng đối với doanh nghiệp, buộc họ phải thực hiện những biện pháp xử lý và giảm thiểu ô nhiễm cần thiết. Tuy nhiên, có thể nhận thấy doanh nghiệp Việt Nam về cơ bản chưa chủ động trong việc ban hành và thực thi chiến lược hay chính sách môi trường của riêng mình. Số doanh nghiệp có bộ phận chuyên trách về môi trường chiếm tỷ lệ rất nhỏ, vì vậy không thể thực hiện những hoạt động bảo vệ môi trường mang tính chiến lược và bền vững.

## 2.5. Các chính sách khuyến khích tài chính

Điểm nổi bật nhất của chính sách khuyến khích về tài chính thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường là việc thành lập và đi vào hoạt động của một loạt các quỹ bảo vệ môi trường ở Việt Nam thời gian qua. Dưới đây là tổng hợp sơ bộ kết quả hoạt động của các Quỹ này và tác động tới doanh nghiệp trong đầu tư cho BVMT.

### a) Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam:

Từ khi chính thức đi vào hoạt động tháng 7/2003, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đã cho 23 dự án vay hơn 77 tỷ đồng, bình quân 3,35 tỷ đồng/dự án. Trong số các dự án được tài trợ, có 12 dự án xử lý nước thải của các nhà máy giấy, nhuộm, bia; có 5 dự án khí thải của các nhà máy xi măng; còn lại là các dự án thu gom rác thải (5), xử lý môi trường (1), và đầu tư xây dựng tiết kiệm năng lượng (1). Điều đáng chú ý là trong số các dự án này, có 9 dự án thuộc diện xử lý theo Quyết

định 64/2003/QĐ-TTg với số vốn vay gần 20 tỷ đồng. Quỹ được ngân sách nhà nước cấp vốn điều lệ ban đầu 200 tỷ đồng và hàng năm được bổ sung vốn từ các nguồn khác như: tiền đền bù thiệt hại về môi trường; thu từ phí BVMT; ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động BVMT hàng năm; đóng góp tự nguyện, viện trợ và tài trợ; và vốn nhận uỷ thác từ các tổ chức, cá nhân. Cơ chế hoạt động của Quỹ theo nguyên tắc bảo tồn và phát triển nguồn vốn ban đầu. Tuy nhiên, quá trình hoạt động của Quỹ trong 4 năm qua đang gặp phải một số vướng mắc như:

- Thủ tục vay vốn của Quỹ nhiều khi còn phức tạp hơn so với hồ sơ đi vay của phía ngân hàng thương mại. Sở dĩ như vậy là do nguyên tắc bảo tồn nguồn vốn đã buộc Quỹ này khi cho một dự án vay phải yêu cầu chứng minh khả năng trả nợ như hoạt động vay vốn trong ngân hàng. Do vậy các doanh nghiệp khó tiếp cận với nguồn vốn của Quỹ. Bên cạnh đó, dự án xin vay từ Quỹ còn phải trải qua qui trình thẩm định phức tạp, nhất là những dự án sử dụng công nghệ cao phải thành lập Hội đồng thẩm định dự án, mất rất nhiều thời gian (thường phải chờ trung bình 3 tháng).

- Việc huy động các nguồn vốn khác ngoài vốn điều lệ của Quỹ còn hạn chế. Cho tới nay, Quỹ vẫn chưa thể nhận được thường xuyên nguồn thu từ phí BVMT đối với nước thải theo Nghị định 67/2003/ND-CP do những vướng mắc về pháp lý đã nêu ở trên. Tuy nhiên, tình hình này hy vọng sẽ được cải thiện khi ngày 04/9/2007 vừa qua, Liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư liên tịch số 106/TTLT-BTC-BTNMT về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 125/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 về hướng dẫn thực hiện Nghị định 67/2003/ND-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về bảo vệ môi trường đối với nước thải. Theo đó, ngoài việc sửa đổi mức phí nước thải và trích 20% tổng số tiền phí nước thải cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để trang trải chi phí cho việc thu phí, Thông tư đã quy định nội dung và cách hạch toán phí BVMT đối với nước thải tại

địa phương và quy trình điều tiết nguồn phí này về ngân sách Trung ương vào tài khoản của Quỹ BVMT Việt Nam. Ngoài ra, vốn bổ sung theo Điều lệ từ nguồn chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường cũng không được thực hiện do vướng mắc về cơ chế tài chính. Bên cạnh đó, do năng lực của đội ngũ cán bộ hạn chế, lực lượng mỏng, nên hạn chế rất nhiều khả năng huy động các nguồn vốn khác ngoài ngân sách như từ hợp tác quốc tế, từ vốn của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp.

- Do không có nguồn vốn cấp bổ sung nên đến nay, Quỹ BVMT Việt Nam chưa thực hiện được chức năng tài trợ và hỗ trợ lãi suất cho các dự án môi trường, mà mới chỉ sử dụng nguồn vốn điều lệ để cho vay ưu đãi và chi quản lý hành chính của Quỹ.

- Địa bàn hoạt động của Quỹ rộng trên phạm vi toàn quốc, trong khi Quỹ lại chỉ có trụ sở tại Hà Nội, lực lượng cán bộ mỏng. Điều này đôi khi gây khó khăn cho các chủ dự án phải đi lại mất thời gian, là một trong những nguyên nhân gây chậm trễ phê duyệt dự án.

### **b) Các quỹ Bảo vệ môi trường tại thành phố Hồ Chí Minh**

Nhằm giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã thành lập 2 Quỹ môi trường nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động giảm thiểu ô nhiễm môi trường, cụ thể như sau:

- Quỹ kiểm soát ô nhiễm môi trường công nghiệp được thành lập trong khuôn khổ dự án "Cải thiện môi trường thành phố Hồ Chí Minh" theo Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 07/3/2001 của UBND thành phố với sự hỗ trợ tín dụng của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB). Nguồn kinh phí của Quỹ ban đầu là 2,5 triệu USD do ADB đóng góp và một khoản vốn đối ứng bổ sung đóng góp từ ủy ban Nhân dân thành phố khoảng 535 nghìn USD. Mục tiêu của Quỹ là tài trợ cho các dự án giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Các dự án hoạt động trong lĩnh vực này có thể vay từ Quỹ với mức vay tối đa là 500.000 USD/dự án từ ADB và thêm một khoản tối

đa là 107.000 USD từ phía Việt Nam (ủy ban Nhân dân thành phố). Tính đến cuối năm 2004, có 6 dự án được vay từ nguồn Quỹ này, với mức vay trung bình 225.000 USD/dự án.

- Quỹ giảm thiểu ô nhiễm môi trường công nghiệp (IPMF). Quỹ này nằm trong chương trình giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 5289/QĐ-UB-KT ngày 14/9/1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố. Mục tiêu của Quỹ là hỗ trợ các dự án giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong công nghiệp. Nguồn kinh phí của Quỹ do ngân sách thành phố cấp với số vốn ban đầu khoảng 1 triệu USD và được bổ sung khoản ngân sách 10 tỷ đồng từ ngân sách thành phố vào năm 2003. Quỹ IPMF cho các dự án giảm thiểu ô nhiễm vay với lãi suất ưu đãi bằng không trong thời hạn 5 năm và 1 năm ân hạn. Tính đến cuối năm 2004, Hội đồng quản lý Quỹ đã phê duyệt tài trợ cho 41 dự án, trong đó có 34 dự án do doanh nghiệp tư nhân đầu tư với mức cho vay trung bình 42.000 USD/ dự án.

### **e) Quỹ Môi trường Hà Nội**

- Quỹ Môi trường Hà Nội (thử nghiệm) hoạt động theo Quyết định số 48/QĐ-UB ngày 15/5/2000 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Trong thời kỳ đầu, Quỹ được Cơ quan phát triển Thụy Sĩ (SDC) tài trợ với kinh phí 100.000 USD. Thời kỳ đầu, phạm vi hoạt động của Quỹ dưới dạng thử nghiệm trong khu công nghiệp Thượng Đình nhằm rút ra những kinh nghiệm và bài học thực tế để làm cơ sở mở rộng hoạt động của Quỹ trong những năm sau. Hình thức hỗ trợ của Quỹ là tài trợ không hoàn lại, cho vay ưu đãi các dự án đầu tư cho môi trường và tài trợ để thực hiện các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trên địa bàn thử nghiệm. Sau một thời gian hoạt động, những kết quả đạt được của Quỹ Môi trường Hà Nội (thử nghiệm) đã góp phần cải thiện chất lượng môi trường sống, môi trường làm việc của cư dân và người lao động tại các địa bàn được đầu tư; góp phần bảo vệ sức khỏe người lao động và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh

nghiệp. Ngày 10/10/2007 Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã chính thức thành lập Quỹ Môi trường Hà Nội với số vốn điều lệ được ngân sách cấp là 20 tỷ đồng. Các nhóm dự án được hỗ trợ tài chính từ quỹ này gồm: i) dự án xử lý chất thải, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; ii) dự án giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải khu công nghiệp, khu đô thị, bệnh viện, chăn nuôi và làng nghề; iii) dự án nghiên cứu và triển khai các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, sản xuất sạch hơn, phòng ngừa và khắc phục các sự cố môi trường; iv) dự án, hoạt động xây dựng và duy trì các phong trào nhằm tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ môi trường.

#### **d) Quỹ môi trường ngành than**

- Quỹ môi trường ngành than được thành lập tháng 4/1999 với nguồn vốn hình thành Quỹ trên cơ sở tính 1% phí sản xuất của các doanh nghiệp thành viên, ước tính khoảng từ 20-30 tỷ đồng/năm. Mục tiêu hoạt động của Quỹ là thực hiện các chương trình, các dự án đầu tư nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ sự đa dạng sinh học và xử lý các sự cố môi trường trong ngành than. Thời gian đầu, Quỹ đã đầu tư cho một số dự án như nạo vét sông, xây dựng đê chắn bãi thải, xử lý nước thải, trồng cây xanh, điều tra quan trắc môi trường vùng mỏ Quảng Ninh...

Cho đến nay, ngành than là ngành duy nhất thành lập được Quỹ môi trường của ngành. Tuy nhiên, giống như tình trạng các Quỹ khác, Quỹ môi trường ngành than đang gặp phải một khó khăn liên quan đến nguồn tài chính hình thành Quỹ.

Liên quan đến lĩnh vực hợp tác quốc tế về môi trường, trong nhiều năm qua Việt Nam đã quan tâm ưu tiên việc dành các nguồn lực hỗ trợ bên ngoài cho công tác BVMT, thể hiện qua các văn bản pháp luật như Luật BVMT, Nghị định 17/2001/NĐ-CP ngày 4/5/2001 của chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ chính thức và được thay thế bằng NĐ 131/2006/NĐ-CP ngày 9/11/2006 của Chính

phủ ban hành qui chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức. Theo đó, lĩnh vực BVMT là một trong những lĩnh vực ưu tiên thu hút nguồn vốn ODA trong giai đoạn hiện nay. Cho đến nay, tổng nguồn vốn các nhà tài trợ quốc tế cho lĩnh vực môi trường đạt khoảng 2,8 tỷ USD, trong đó riêng lĩnh vực thoát nước và vệ sinh môi trường ước đạt 794 triệu USD. Ví dụ, một số nhà tài trợ như Thụy Sĩ, Đan Mạch, Thụy Điển... thông qua các tổ chức Việt Nam đã thành lập một số quỹ tài trợ cho các hoạt động môi trường hay thành lập các tổ chức hỗ trợ cho doanh nghiệp trong các hoạt động đầu tư cho hoạt động BVMT như liên kết giữa Trung tâm sản xuất sạch hơn Việt Nam với Thụy Sĩ .

### **2.6. Đánh giá chung về hệ thống các chính sách hiện hành thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường**

#### **a) Những mặt đã đạt được:**

- Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách và công cụ chính sách để một mặt, góp phần làm thay đổi cách ứng xử của doanh nghiệp từ không quan tâm đến nhận thức rõ hơn trách nhiệm của mình đối với hoạt động bảo vệ môi trường; mặt khác khuyến khích họ từ việc nhận thức trách nhiệm của mình tới việc bỏ vốn cho hoạt động đầu tư bảo vệ môi trường.

- Một số công cụ chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp đã dần phát huy tác dụng, giúp cho các doanh nghiệp - những đối tượng chính gây ô nhiễm môi trường - những chuyển biến ban đầu về nhận thức và thực hiện công tác bảo vệ môi trường nói chung.

- Bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đã được kiện toàn, là một trong những điều kiện ban đầu để bảo đảm giám sát quá trình thực thi chính sách, giúp cho các chính sách có thể đi vào cuộc sống sau khi được ban hành.

- Nhờ các chính sách được ban hành và thực thi trên thực tế trong giai đoạn vừa qua, doanh nghiệp đã bước đầu nhận rõ trách nhiệm của mình phải hạn chế tác động

tiêu cực từ quá trình sản xuất đối với môi trường và cuộc sống của người dân. Mặc dù chưa cao, song đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường có xu hướng tăng lên; số doanh nghiệp có xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường có xu hướng tăng trong vài năm trở lại đây.

### **b) Những tồn tại chủ yếu**

- Tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường thấp. Nhìn chung ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp còn kém, mang tính đối phó hơn là tự nguyện và chủ động.

- Nhà nước đã ban hành khá nhiều chính sách, công cụ nhằm thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhưng việc thực thi chúng trên thực tế chưa nghiêm, chưa đồng bộ, nên tác động của chính sách còn rất hạn chế. Tác động của cơ chế chính sách tới thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho BVMT chưa rõ ràng. Cụ thể là:

+ Hệ thống văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường đã được ban hành và được hoàn thiện trong những năm qua nhưng hiệu lực, hiệu quả thi hành hệ thống pháp luật này còn rất thấp.

+ Việc sử dụng công cụ kinh tế trong kiểm soát ô nhiễm đối với doanh nghiệp chưa được chú trọng, nhất là công cụ kinh tế dựa vào nguyên tắc thị trường. Về cơ bản, nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải chi trả” chưa được triển khai triệt để.

+ Chính sách tuyên truyền, nâng cao nhận thức cùng với giáo dục, đào tạo về bảo vệ môi trường tuy đã được đẩy mạnh trong thời gian qua, nhưng chưa có nhiều hoạt động tư vấn cho doanh nghiệp trong đầu tư bảo vệ môi trường.

+ Kênh tài chính hỗ trợ doanh nghiệp có vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường chưa phát triển nhiều. Việc hình thành các Quỹ Bảo vệ môi trường để hỗ trợ vốn đầu tư cho doanh nghiệp trong hoạt động này còn ít và chưa đáp ứng được nhu cầu của họ.

+ Các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào dự án công nghệ sạch gần đây mới được ban hành (Quyết định 130/2007/QĐ-TTg ngày 2/8/2007 của Thủ

tướng Chính phủ về một số cơ chế chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch) và sẽ còn phải mất thời gian để những chính sách này thực sự đi vào cuộc sống. Đặc biệt, những ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế đòi hỏi cần có những hướng dẫn cụ thể của các bộ ngành liên quan thì mới thực hiện được trong thực tế.

+ Hệ thống chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường được ban hành thời gian qua chưa đồng bộ, còn chồng chéo dẫn đến khó thực hiện; một số chính sách chậm triển khai trên thực tế. Đặc biệt, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành trong quá trình hướng dẫn, triển khai chính sách từ trung ương đến địa phương chưa kịp thời.

### **c) Nguyên nhân của những tồn tại**

Những nguyên nhân chủ yếu (liên quan tới chính sách) dẫn đến những tồn tại khiến doanh nghiệp chưa đầu tư nhiều cho bảo vệ môi trường xuất phát cả từ phía doanh nghiệp và Nhà nước.

#### **Về phía doanh nghiệp:**

- Mặc dù doanh nghiệp Việt Nam đang chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế nhưng phần lớn họ vẫn có xu hướng vì lợi nhuận ngắn hạn, trước mắt chứ chưa có chiến lược kinh doanh bài bản, lâu dài.

- Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam có qui mô vừa và nhỏ, cho dù có muốn đầu tư cho bảo vệ môi trường thì cũng khó có đủ năng lực tài chính để tự bỏ vốn đầu tư. Trong khi đó, cơ chế chính sách hiện nay chưa tạo ra nhiều kênh và điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp có thể huy động vốn bên ngoài cho các dự án bảo vệ môi trường của mình.

- Các qui định pháp qui hiện hành về bảo vệ môi trường chưa khuyến khích doanh nghiệp chủ động thực hiện biện pháp kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

- Ngành công nghiệp và dịch vụ môi trường - một ngành kinh tế vừa tạo ra lợi ích kinh tế, vừa đem lại lợi ích về môi trường tuy đã bước đầu được hình thành nhưng chưa phát triển mạnh ở Việt Nam.

**Về phía Nhà nước:**

- Chưa có sự thống nhất từ trung ương tới địa phương trong thực thi chủ trương phát triển kinh tế nhanh đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái. Mặc dù chủ trương này đã được Nhà nước triển khai trong các văn bản qui phạm pháp luật và chính sách, nhưng việc thực thi chủ trương này của các cấp lãnh đạo địa phương và cán bộ thực thi chính sách trên thực tế lại không hoàn toàn như vậy.

- Năng lực của hệ thống các cơ quan quản lý bảo vệ môi trường từ trung ương đến địa phương còn yếu, chưa đủ sức giám sát và kiểm soát hiệu quả quá trình thực thi pháp luật bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.

- Chưa xây dựng được một hệ thống thông tin môi trường đồng bộ trên phạm vi cả nước, trong đó có thông tin về ô nhiễm công nghiệp và hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp nhằm giám sát và kiểm soát tình hình ô nhiễm môi trường công nghiệp. Đây là một trở ngại lớn đối với công tác quản lý môi trường nói chung, đối với việc áp dụng các công cụ chính sách nói riêng.

- Chưa sử dụng đồng bộ và hiệu quả hệ thống các công cụ chính sách để quản lý môi trường nói chung, tác động tới doanh nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường nói riêng. Công cụ chính sách đang được áp dụng chủ đạo trong hoạt động quản lý môi trường ở Việt Nam tới nay vẫn là hành chính - kiểm soát. Các nhóm công cụ chính sách khác tuy đã được tích cực triển khai trong những năm gần đây nhưng chưa được nhiều. Một số chính sách mới ban hành nhưng chưa đi vào cuộc sống, tác động tới doanh nghiệp hầu như chưa đáng kể.

- Thị trường công nghệ môi trường và dịch vụ môi trường chưa phát triển; sản phẩm tham gia thị trường hạn chế; các chủ thể tham gia thị trường không nhiều, chủ yếu vẫn là các tổ chức nhà nước; cơ chế vận hành thị trường chưa công khai minh bạch, môi trường hoạt động kém cạnh tranh.

- Chính sách thu hút nguồn lực nước

ngoài, trong đó có nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đã được triển khai nhưng chưa có nhiều dự án hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các vấn đề của họ trong xử lý ô nhiễm (như cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ môi trường, nâng cao nhận thức và kiến thức về công nghệ sạch, đào tạo về hoạt động quản lý môi trường tại doanh nghiệp v.v.).

### **3. Một số kiến nghị chính sách nhằm thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường ở Việt Nam trong thời gian tới**

#### **3.1. Nhóm chính sách về pháp luật - kiểm soát**

##### ***a) Hoàn thiện hệ thống luật pháp liên quan tác động tới hành vi của doanh nghiệp trong vấn đề bảo vệ môi trường:***

- Rà soát, đánh giá lại hệ thống các tiêu chuẩn Việt Nam về bảo vệ môi trường, có so sánh với chuẩn quốc tế và thực tiễn của Việt Nam, từ đó đề xuất sửa đổi, điều chỉnh những tiêu chuẩn không còn phù hợp và ban hành mới những tiêu chuẩn còn thiếu.

- Thể chế hóa việc thực hiện hạch toán môi trường ở cấp độ doanh nghiệp; Ban hành các văn bản qui phạm pháp luật điều chỉnh, bổ sung hệ thống kế toán, báo cáo thống kê hiện hành của doanh nghiệp theo hướng bổ sung các mục liên quan tới hoạt động bảo vệ môi trường (trong đó có hoạt động đầu tư) của doanh nghiệp; tách riêng các khoản chi tiêu cho hoạt động bảo vệ môi trường thành một mục riêng biệt trong các báo cáo kế toán - tài chính của doanh nghiệp; qui định trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc báo cáo về hoạt động và việc tuân thủ qui phạm pháp luật về BVMT; minh bạch hóa thông tin về môi trường của doanh nghiệp.

- Thể chế hóa các qui định về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với bảo vệ môi trường. Theo đó, cần ban hành Nghị định của Chính phủ về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế.

- Xây dựng và ban hành Luật Thuế/Phí môi trường làm cơ sở pháp lý để mở rộng áp dụng các loại thuế/phí môi trường. Bảo đảm thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm phải chi trả trong các văn bản pháp luật về BVMT.

**b) Tăng cường năng lực và nguồn lực cho công tác giám sát và kiểm soát doanh nghiệp tuân thủ luật lệ về bảo vệ môi trường**

- Dành nguồn kinh phí nhất định từ chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường để đầu tư và xây dựng hệ thống quan trắc ô nhiễm từ trung ương tới địa phương. Trong giai đoạn đầu, cần tập trung vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng quan trắc môi trường tại một số tỉnh, thành phố lớn, nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, khu đô thị, sau đó sẽ mở rộng ra phạm vi cả nước.

- Tổ chức các lớp tập huấn, khóa đào tạo nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cho cán bộ lãnh đạo của tỉnh, thành phố, doanh nghiệp. Tăng cường lực lượng cán bộ địa phương làm công tác thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường; tổ chức tốt các lớp nghiệp vụ hành chính, luật pháp và kỹ năng quan trắc môi trường cho các cán bộ chuyên trách về môi trường của địa phương.

- Tăng cường năng lực và điều kiện kỹ thuật cho lực lượng cảnh sát môi trường tại các địa phương, đặc biệt là tại các thành phố lớn, các vùng kinh tế trọng điểm. Đặc biệt, cần tổ chức các lớp đào tạo, huấn luyện cho họ những kỹ năng cụ thể trong việc giám sát, kiểm tra, phát hiện những hành vi vi phạm luật lệ về BVMT của doanh nghiệp.

**c) Bảo đảm thực thi hiệu quả công cụ luật pháp - kiểm soát trên thực tế**

- Bổ sung nội dung về chất lượng môi trường và công tác điều hành, thực thi chức năng quản lý nhà nước về hoạt động bảo vệ môi trường trong các báo cáo kết quả hoạt động và phát triển của bộ, ngành, địa phương.

- Đi đôi với chính sách mở rộng của đôn

nguồn đầu tư nước ngoài, các cấp chính quyền địa phương cần bảo đảm thẩm định kỹ sao cho các dự án đầu tư phải tuân thủ qui định về bảo vệ môi trường của quốc gia. Kiên quyết từ chối các dự án đầu tư với công nghệ lạc hậu, sử dụng nhiều năng lượng ngay từ giai đoạn đầu.

- Tăng cường sự phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở cấp trung ương với các bộ ngành ngang cấp và cơ quan quản lý môi trường ở cấp địa phương giữa các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương với nhau trong việc giám sát, phát hiện và xử lý các hiện tượng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Thực hiện chế độ giao ban thường kỳ giữa các bộ phận có liên quan tại cơ quan quản lý nhà nước địa phương về tình hình thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp để kịp thời phối hợp xử lý. Xây dựng đường dây nóng về hiện tượng vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường, tạo kênh thông tin giữa người dân và cơ quan cảnh sát môi trường.

- Giám sát chặt chẽ việc thực thi các cam kết về bảo vệ môi trường của các chủ dự án đầu tư và doanh nghiệp; nghiêm túc xử lý các hành vi vi phạm các cam kết của doanh nghiệp theo Nghị định 81/2007/NĐ-CP ban hành ngày 23/5/2007 về việc Quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước; yêu cầu doanh nghiệp thực hiện nghiêm những cam kết đó. Trong trường hợp tái diễn nhiều lần hoặc vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, cần lập tức ra quyết định rút giấy phép hoạt động.

**3.2. Nhóm chính sách sử dụng công cụ kinh tế**

**a) Hoàn thiện và mở rộng việc áp dụng các loại phí bảo vệ môi trường**

- Tiến hành đánh giá việc thực thi Nghị định 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về bảo vệ môi trường đối với nước thải trên cơ sở tổng hợp số liệu và khảo sát thực tiễn tại các địa phương, rút ra những vấn đề vướng mắc về pháp luật, về cách thức

tổ chức, kỹ thuật tính toán và công tác thu phí để từ đó đề xuất các biện pháp khắc phục.

- Xây dựng lộ trình áp dụng từng bước các loại phí bảo vệ môi trường đối với các nguồn ô nhiễm khác như khí thải, tiếng ồn, rác thải nguy hại... Trước mắt, cần sớm nghiên cứu để áp dụng các loại phí đánh vào các nguồn gây ô nhiễm hiện đang tác động tiêu cực nhất cho môi trường như khí thải, chất thải độc hại. Bảo đảm nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường được sử dụng trở lại cho mục tiêu bảo vệ môi trường theo qui định của Điều 113 Luật Bảo vệ môi trường (2005).

- Trong vài năm tới, cần nghiên cứu đánh giá tác động của các công cụ kinh tế; nghiên cứu điều chỉnh lại mức phí và cách thức tính phí cho phù hợp với điều kiện Việt Nam.

### ***b) Nghiên cứu khả năng áp dụng các công cụ kinh tế khác đối với doanh nghiệp***

Xem xét việc xây dựng chương trình giảm lượng phát thải một số chất ô nhiễm của cả nước (trong đó có doanh nghiệp) trong giai đoạn 2006-2010; xác định mục tiêu giảm tốc độ gia tăng lượng phát thải ô nhiễm trong thời kỳ 2010-2020. Nghiên cứu áp dụng cơ chế mua bán quyền phát thải ô nhiễm đối với một số chất ô nhiễm khí nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho công nghệ môi trường, sử dụng các nguyên liệu thay thế, tạo thị trường mua bán quyền phát thải ô nhiễm.

### **3.3. Nhóm chính sách nâng cao nhận thức**

- Tiếp tục tổ chức các lớp huấn luyện, nâng cao nhận thức đối với doanh nghiệp về trách nhiệm xã hội của họ đối với môi trường theo các nhóm đối tượng thích hợp. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, lãnh đạo doanh nghiệp mới là người ra quyết định đầu tư cho dự án BVMT của doanh nghiệp. Vì vậy, cần chú ý nâng cao nhận thức nhóm đối tượng này trong thời gian tới.

- Phát triển mạnh mạng lưới các tổ chức, trung tâm huấn luyện, tư vấn về công nghệ

sạch và sản xuất sạch hơn để hỗ trợ doanh nghiệp. Đặc biệt, cần tăng cường tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về những lợi ích kinh tế từ các dự án đầu tư công nghệ sạch hơn hay sản xuất sạch hơn so với dự án đầu tư kiểm soát ô nhiễm tại doanh nghiệp.

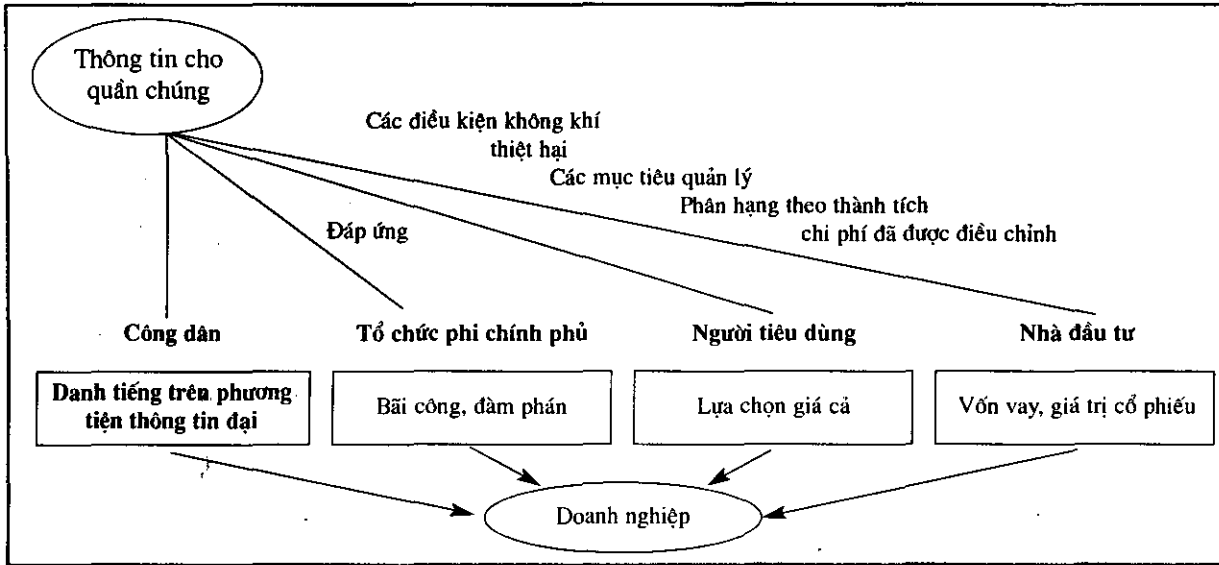
- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, tuyên dương và khen thưởng những doanh nghiệp thực hiện tốt các qui định về môi trường; thực hiện dán nhãn sản phẩm "thân thiện với môi trường" cho các sản phẩm sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng, tiết kiệm nguyên liệu là tài nguyên thiên nhiên.

- Tổ chức tốt công khai thông tin về ô nhiễm công nghiệp và tình hình tuân thủ pháp luật về BVMT của doanh nghiệp với các đối tượng có liên quan, bao gồm người dân, các tổ chức xã hội, người tiêu dùng, người đầu tư (Sơ đồ 2) để gây sức ép với doanh nghiệp thực hiện biện pháp BVMT. Sử dụng hiệu quả hệ thống các kênh thông tin điện tử, báo chí, đài phát thanh, truyền hình... để phổ biến kiến thức về bảo vệ môi trường, trách nhiệm và quyền của người dân trong công tác bảo vệ môi trường.

- Xây dựng cơ chế giám sát của người dân đối với doanh nghiệp trong việc thực thi các cam kết về môi trường và duy trì thường xuyên các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm; hình thành kênh thông tin giữa người dân và nhà chức trách địa phương để kịp thời thông báo về các trường hợp vi phạm luật lệ về môi trường.

- Bổ sung trong hệ thống thống kê quốc gia các thông tin về môi trường, trong đó có ô nhiễm công nghiệp, sự chi trả cho hoạt động bảo vệ môi trường của các chủ thể có liên quan: nhà nước, doanh nghiệp và hộ gia đình. Khuyến khích các tổ chức, nhà khoa học tham gia nghiên cứu, công bố các thông tin, số liệu có cơ sở khoa học về thực trạng ô nhiễm môi trường. Tạo điều kiện để các tổ chức R&D, các nhà khoa học và người dân tham gia phản biện cho các quyết định đầu tư của doanh nghiệp có nguy cơ ảnh hưởng tới môi trường.

**Sơ đồ 2: Sử dụng kênh thông tin tác động tới các đối tượng có liên quan nhằm thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho BVMT**



Nguồn: “Xanh hóa công nghiệp: Những vai trò mới của cộng đồng, thị trường và Chính phủ”, Ngân hàng Thế giới (1999), trang 133.

- Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và thực hiện chính sách môi trường của mình, công bố các cam kết và tình hình thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp cho dân cư sống trên địa bàn biết. Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001, phát huy sáng kiến của doanh nghiệp trong việc thực hiện các qui định pháp luật về bảo vệ môi trường, phát hiện những mô hình điển hình để phổ biến rộng rãi cho các doanh nghiệp khác áp dụng.

**3.4. Nhóm chính sách khuyến khích tài chính**

- Sớm ban hành những văn bản hướng dẫn cụ thể để thực thi Quyết định 130/2007/QĐ-TTg ngày 2/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế hoạt động của Quỹ BVMT Việt Nam theo hướng:

- Phát triển đa dạng các thể chế tài chính thuộc mọi thành phần kinh tế hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho các dự án bảo vệ môi trường như: i) Mở rộng hình thức quỹ bảo vệ môi trường tại một số ngành và địa phương

; ii) Xây dựng cơ sở pháp lý để có thể thành lập các ngân hàng môi trường. iii) Phát triển hình thức hỗ trợ tài chính khác cho doanh nghiệp như: thuê mua tài chính, cùng góp vốn trong đầu tư cho hoạt động BVMT, nhất là đối với các dự án đầu tư công nghệ sạch sản xuất sạch hơn do những dự án này có lợi đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp

- Xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường như: cho doanh nghiệp vay vốn ưu đãi để thực hiện các dự án sản xuất sạch hơn; khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng góp vốn đầu tư hệ thống xử lý ô nhiễm trong các làng nghề, cụm công nghiệp theo phương thức hợp tác công - tư.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình quốc gia về "tiết kiệm năng lượng" Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, sử dụng nhiên liệu thay thế nhiên liệu gây hiệu ứng nhà kính. Nhà nước hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp thực hiện các dự án sản xuất sạch hơn, dự án nghiên cứu R&D (nghiên cứu và phát triển) nhằm thay thế sử dụng nguồn năng lượng truyền thống.

Tóm lại, có thể khẳng định rằng, công cuộc bảo vệ môi trường là cuộc chiến lâu dài, khó khăn giữa cái lợi trước mắt và lâu dài, giữa lợi ích cục bộ (của doanh nghiệp) và lợi ích chung của cộng đồng và toàn xã hội. Để doanh nghiệp thay đổi hành vi và tích cực tham gia đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường, đòi hỏi phải có thời gian, công sức. Trong một vài năm tới, chúng ta khó có thể hy vọng doanh nghiệp Việt Nam thay đổi cách tiếp cận hiện nay của mình đối với hoạt động bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, với những quyết tâm từ phía Chính phủ - với cương vị là nhà quản lý vĩ mô, với những áp lực bảo vệ môi trường đang hình thành từ thị trường toàn cầu và trong nước, với sự tích cực tham gia của cộng đồng xã hội, chúng ta có cơ sở để tin chắc rằng, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ ngày càng tham gia nhiều hơn trong hoạt động bảo vệ môi trường nói chung, trong đầu tư vào lĩnh vực này nói riêng để thực sự trở thành một chủ thể quan trọng góp phần giúp đất nước ta đạt được mục tiêu phát triển bền vững vì một đất nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, điều kiện sống trong lành trong những thập kỷ tới./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Nghị quyết 41/NQ-TU của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Ngày 15 tháng 11 năm 2004, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2005.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2001.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
- Ngân hàng Thế giới (1999), *Xanh hóa công nghiệp: Vai trò mới của Cộng đồng, Thị trường và Chính phủ*, Nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới do Ngân hàng tái thiết và phát triển kinh tế ấn hành.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Bảo vệ môi trường*, Luật số 52/2005/QH11 được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa 11.

- Tổng cục Thống kê, *Điều tra doanh nghiệp Việt Nam* (các năm 2002, 2004 và 2005).
- Trung tâm sản xuất Sạch hơn (2005), *Báo cáo phân tích thực trạng sản xuất sạch hơn ở Việt Nam*.
- Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, (1996), *Đổi mới quản lý kinh tế và môi trường sinh thái*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

### Tiếng Anh

- Asia Development Bank (2005), *Asian Environmental Outlook 2005-Making Profits, Protecting our Planet, Corporate Responsibility for Environmental Performance in Asia and Pacific* Manila, Philippines.
- Asian Development Bank (2006), *Key Indicators 2006*.
- Burton Hamner (2001), "Đầu tư cho sản xuất hơn", Tài liệu tham khảo của Washington dịch tiếng Việt.
- Eurostat (2005), *Environment Expenditure Stat Industry Data Collection Handbook*.
- Holliday C. và Pepper.J (2001), "Sustainable through the Market - Seven Keys to Success Geneva", Đăng tải trên trang <http://www.wbcsd.ch>.
- International Financial Corporation "Developing Value", An official Report in script, 2002.
- OECD (1996): *Pollution Abatement and Expenditure in OECD Countries*, Report in 1996.
- OECD (2006), "Environmental Performance of China: Conclusions and Recommendations Working Party on Environmental Performance", 2006.
- OECD (2007a), *Business and the Environment Policy Incentives and Corporate Responses*, Publishing 4-2007.
- OECD (2007b), "Pollution Abatement and Expenditure in OECD Countries", Working Party on Environmental Information and Outlooks.
- Peter Sand (2002), "The right to know: Information Disclosure by Government and Industry Presentation paper at Conference on Decision 2002 in Berlin on "Human Dimension of Environmental Change: Knowledge for Sustainability Transition".
- UN Economic and Social Commission for the Pacific (UNESCAP) (2006): "Green Growth: The way forward for Asia and Pacific United Nations publications.
- United Nations Environment Program Environmental Economic Units (EEU) Economic Instruments for Environmental Management and Sustainable Development Environmental Economics Series Paper 1